

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM**  
**Sotrans**

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh  
Tel : 08.39400947  
Fax : 08.39400122

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(HỢP NHẤT)**  
**QUÝ 01 NĂM 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.011.303.391.316</b> | <b>1.034.943.169.674</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>238.985.161.008</b>   | <b>247.250.017.595</b>   |
| 1. Tiền                                               | 111        |             | 132.085.161.008          | 198.350.017.595          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 106.900.000.000          | 48.900.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>253.280.812.517</b>   | <b>299.248.607.517</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        | 6.1         | 130.875.929.384          | 130.875.929.384          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh           | 122        | 6.1         | (30.250.802.698)         | (30.250.802.698)         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        | 6.2         | 152.655.685.831          | 198.623.480.831          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> | <b>7</b>    | <b>466.240.989.801</b>   | <b>456.497.115.578</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        |             | 361.803.595.910          | 346.765.147.428          |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 27.385.958.228           | 36.816.978.396           |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |             | 3.000.000.000            |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        |             | 121.092.803.124          | 119.853.727.907          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | 137        |             | (47.041.367.461)         | (46.938.738.153)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>35.617.859.539</b>    | <b>21.575.478.290</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        |             | 35.617.859.539           | 21.575.478.290           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                       | <b>150</b> |             | <b>17.178.568.451</b>    | <b>10.371.950.694</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        | 9           | 10.282.297.172           | 5.824.974.389            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                | 152        | 15          | 3.985.771.414            | 731.763.649              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước           | 153        | 15          | 2.910.499.865            | 3.815.212.656            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>1.265.914.237.245</b> | <b>1.240.513.332.574</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>6.705.091.195</b>     | <b>2.082.907.195</b>     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                    | 212        |             | 4.622.184.000            | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                              | 216        |             | 2.082.907.195            | 2.082.907.195            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |             | <b>724.759.661.802</b>   | <b>678.937.971.123</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | 10          | <b>653.279.975.121</b>   | <b>607.282.295.780</b>   |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 1.499.101.955.601        | 1.433.510.333.706        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                              | 223        |             | (845.821.980.480)        | (826.228.037.926)        |

|                                                   |            |             |                          |                          |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 11          | <b>71.479.686.681</b>    | <b>71.655.675.343</b>    |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 111.545.060.707          | 111.545.060.707          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                          | 229        |             | (40.065.374.026)         | (39.889.385.364)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> | <b>12</b>   | <b>56.000.695.630</b>    | <b>53.407.033.962</b>    |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |             | 56.000.695.630           | 53.407.033.962           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> | <b>13</b>   | <b>383.508.181.028</b>   | <b>410.346.468.065</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        | 13.1        | 351.772.708.466          | 378.281.264.570          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        | 13.2        | 1.629.124.639            | 1.629.124.639            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        | 13.3        | 30.106.347.923           | 30.436.078.856           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>32.813.782.134</b>    | <b>31.049.484.673</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 9           | 19.242.498.638           | 16.986.401.773           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | 13.571.283.496           | 14.063.082.900           |
| <b>VII - Lợi thế thương mại</b>                   | <b>269</b> | <b>4</b>    | <b>62.126.825.456</b>    | <b>64.689.467.556</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>2.277.217.628.561</b> | <b>2.275.456.502.248</b> |
| <b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>575.299.573.414</b>   | <b>574.618.038.630</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                             | <b>310</b> |             | <b>436.027.379.989</b>   | <b>458.530.207.552</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                    | 311        | 14          | 166.840.344.048          | 188.157.477.186          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn              | 312        |             | 2.817.587.798            | 2.326.563.213            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 313        | 15          | 12.916.052.621           | 16.270.904.691           |
| 4. Phải trả người lao động                        | 314        |             | 14.588.675.610           | 31.849.502.004           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 315        | 16          | 11.912.576.630           | 6.144.849.865            |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 318        | 17          | 37.548.826.751           | 38.283.409.823           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                         | 319        | 18          | 144.739.866.388          | 145.369.037.810          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | 19          | 37.740.899.928           | 22.489.572.495           |
| 12.. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 6.922.550.215            | 7.638.890.465            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                             | <b>330</b> |             | <b>139.272.193.425</b>   | <b>116.087.831.078</b>   |
| 7. Phải trả dài hạn khác                          | 337        |             | 20.439.294.000           | 20.655.466.601           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn               | 338        | 19          | 104.592.451.381          | 80.311.130.264           |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 341        |             | 10.680.650.389           | 10.683.272.558           |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 342        |             | 3.559.797.655            | 4.437.961.655            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>1.701.918.055.147</b> | <b>1.700.838.463.618</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>21.1</b> | <b>1.701.918.055.147</b> | <b>1.700.838.463.618</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]           | 411        |             | 982.533.570.000          | 982.533.570.000          |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 982.533.570.000          | 982.533.570.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | (2.033.034.900)          | (2.033.034.900)          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 2.710.917.376            | 2.710.917.376            |
| 11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế] | 421        |             | 505.196.906.944          | 507.433.563.958          |

|                                                              |            |    |                          |                          |
|--------------------------------------------------------------|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 507.433.563.958          | 399.677.341.747          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | (2.236.657.014)          | 107.756.222.211          |
| 13. Lợi ích của cổ đông thiểu số                             | 429        | 22 | 213.509.695.727          | 210.193.447.184          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                 | <b>440</b> |    | <b>2.277.217.628.561</b> | <b>2.275.456.502.248</b> |

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**Quý 01 Năm 2020**

Đơn vị tính VND

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý 01 Năm 2020  |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 23.1        | 415.095.717.299  | 369.102.214.783 | 415.095.717.299                    | 369.102.214.783 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                         | 02    |             | 13.696.727       |                 | 13.696.727                         |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 415.082.020.572  | 369.102.214.783 | 415.082.020.572                    | 369.102.214.783 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | 24          | 326.448.199.969  | 280.916.944.328 | 326.448.199.969                    | 280.916.944.328 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 88.633.820.603   | 88.185.270.455  | 88.633.820.603                     | 88.185.270.455  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 23.2        | 4.778.463.752    | 5.991.586.682   | 4.778.463.752                      | 5.991.586.682   |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính                                | 22    | 25          | 2.592.992.240    | 6.291.989.179   | 2.592.992.240                      | 6.291.989.179   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                     | 23    |             | 1.244.147.083    | (5.251.797.243) | 1.244.147.083                      | (5.251.797.243) |
| 8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh  | 24    |             | (26.508.556.104) | 1.982.900.586   | (26.508.556.104)                   | 1.982.900.586   |
| 9. Chi phí bán hàng                                           | 25    | 26          | 24.628.292.927   | 24.603.679.652  | 24.628.292.927                     | 24.603.679.652  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 26    | 26          | 30.394.478.490   | 27.228.477.412  | 30.394.478.490                     | 27.228.477.412  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd[30=20+(21-22)-(25+26)]    | 30    |             | 9.287.964.594    | 38.035.611.480  | 9.287.964.594                      | 38.035.611.480  |
| 12. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 156.783.370      | 61.017.248      | 156.783.370                        | 61.017.248      |
| 13. Chi phí khác                                              | 32    |             | 59.954.934       | 126.258.854     | 59.954.934                         | 126.258.854     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 96.828.436       | (65.241.606)    | 96.828.436                         | (65.241.606)    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 9.384.793.030    | 37.970.369.874  | 9.384.793.030                      | 37.970.369.874  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | 28.1        | 7.464.404.188    | 7.249.545.020   | 7.464.404.188                      | 7.249.545.020   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    | 28.3        | 489.177.235      | 313.333.268     | 489.177.235                        | 313.333.268     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 1.431.211.607    | 30.407.491.586  | 1.431.211.607                      | 30.407.491.586  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                         | 61    |             | (2.236.657.014)  | 25.362.910.402  | (2.236.657.014)                    | 25.362.910.402  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát            | 62    |             | 3.667.868.621    | 5.044.581.184   | 3.667.868.621                      | 5.044.581.184   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | (23)             | 258             | (23)                               | 258             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             | -                | -               | -                                  | -               |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Anh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                                    |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                                                  | 2         | 3           | 4                                  | 5                      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |           |             |                                    |                        |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                     | 01        |             | 9.384.793.030                      | 37.970.369.874         |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                 |           |             |                                    |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                         | 02        |             | 23.143.573.660                     | 19.522.221.984         |
| - Các khoản dự phòng                                                                               | 03        |             | (775.534.692)                      | (1.069.072.633)        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                         | 04        |             | 1.165.105.006                      | 519.721                |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | 24.520.586.908                     | (18.425.433.223)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                  | 06        |             | 1.244.147.083                      | 5.431.505.584          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>08</b> |             | <b>58.682.670.995</b>              | <b>43.430.111.307</b>  |
| - (Tăng) giảm khoản phải thu                                                                       | 09        |             | (17.169.602.584)                   | 82.272.119.721         |
| - (Tăng) , giảm hàng tồn kho                                                                       | 10        |             | (14.042.381.249)                   | (8.065.446.957)        |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (37.622.987.152)                   | (32.830.877.017)       |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (8.509.191.818)                    | 399.863.255            |
| - (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                                  | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                              | 14        |             | (1.244.147.083)                    | (7.642.657.966)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                | 15        |             | (9.058.398.887)                    | (12.017.437.489)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                            | 16        |             | -                                  | -                      |
| - Chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                                 | 17        |             | (716.340.249)                      | (1.635.025.618)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>20</b> |             | <b>(29.680.378.027)</b>            | <b>63.910.649.236</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |           |             |                                    |                        |
| 1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác                                     | 21        |             | (66.402.622.239)                   | (39.248.948.809)       |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                                         | 22        |             | 56.427.909                         | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        |             | (850.638.447)                      | 10.520.800.000         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        |             | 47.148.164.380                     | 178.194.953.400        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 25        |             | -                                  | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 26        |             | -                                  | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 27        |             | 1.931.541.287                      | 6.691.182.514          |
| Lợi ích cổ đông thiểu số, lợi thế thương mại và phụ trội hợp nhất                                  | 28        |             | -                                  | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>30</b> |             | <b>(18.117.127.110)</b>            | <b>156.157.987.105</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |           |             |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        |             | -                                  | -                      |
| Nhận góp vốn từ cổ đông thiểu số                                                                   | a         |             | -                                  | -                      |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành         | 32        |             | -                                  | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                            | 33        |             | 58.785.131.500                     | 32.751.145.810         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                         | 34        |             | (19.252.482.950)                   | (180.545.679.347)      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                  | 35        |             | -                                  | -                      |

|                                                         |    |  |                 |                   |
|---------------------------------------------------------|----|--|-----------------|-------------------|
| 6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36 |  | -               | (33.111.436.490)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 |  | 39.532.648.550  | (180.905.970.027) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)               | 50 |  | (8.264.856.587) | 39.162.666.314    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 |  | 247.250.017.595 | 207.479.844.102   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | -               | (551.886)         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)             | 70 |  | 238.985.161.008 | 246.641.958.530   |

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, Họ tên)



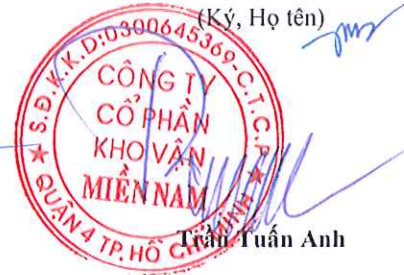
Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám Đốc  
(Ký, Họ tên)



Trần Tuấn Anh

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2020

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

### *Công ty*

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### *Công ty con*

*Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”)*

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của SII, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa. SII có trụ sở đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



*Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (“Vietranstimex”)*

Công ty sở hữu 84% vốn chủ sở hữu của Vietranstimex, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0400101901 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vietranstimex là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải. Vietranstimex có trụ sở đăng ký tại số 80-82, Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

*Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics (“Sotrans Logistics”)*

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Logistics, hiện là một công ty trách nhiệm hữu hạn có một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0315428529 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Sotrans Logistics là kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyên nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyên tải hàng hóa. Sotrans Logistics có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)*

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của Sotrans Hà Tĩnh, trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, hiện là một trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Sotrans Hà Tĩnh có trụ sở đăng ký tại Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)*

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của Cảng Miền Nam, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải. Cảng Miền Nam có trụ sở đăng ký tại số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Sowatco”)*

Công ty nắm giữ 84,4% quyền biểu quyết gián tiếp tại Sowatco, một công ty cổ phần kiểm soát bởi SII được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103013615 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sowatco là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và

đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn. Sowatco có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)*

Công ty nắm giữ 86,15% quyền biểu quyết gián tiếp tại ECCO, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Cần Thơ Shipyard”)*

Công ty nắm giữ 70% quyền biểu quyết gián tiếp tại Cần Thơ Shipyard, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cần Thơ Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Cần Thơ Shipyard có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)*

Công ty nắm giữ 51% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATMES, một công ty cổ phần kiểm soát bởi Sowatco được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

***Công ty liên doanh và liên kết***

*Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”)*

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của The Pier, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản. The Pier có trụ sở đăng ký tại Phòng 1606, Lầu 16, Tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”)*

Công ty sở hữu 50% vốn chủ sở hữu của SORECO, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản. SORECO có trụ sở đăng ký tại tầng 16, tòa nhà Sailing, số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”)*

Công ty sở hữu 24,5% vốn chủ sở hữu của Gefco - Sotrans Logistics, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp

ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco - Sotrans Logistics là dịch vụ vận tải đường bộ. Gefco - Sotrans Logistics có trụ sở đăng ký tại số 55-57 Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần MHC (“MHC”)*

Công ty sở hữu 23% vốn chủ sở hữu của MHC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa, MHC có trụ sở đăng ký tại tầng 7, tòa nhà Hải An, Km2, đường Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

*Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)*

Công ty nắm giữ 37% quyền biểu quyết gián tiếp tại VICT, một doanh nghiệp liên doanh mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container, VICT có trụ sở đăng ký tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)*

Công ty nắm giữ 26,27% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCOSER, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)*

Công ty nắm giữ 49% quyền biểu quyết gián tiếp tại SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần mà Sowatco có ảnh hưởng đáng kể được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện

phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm hàng hóa với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

### **3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 6 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 5 năm      |
| Trang web                | 5 năm      |
| Lợi thế quyền thuê đất   | 2 - 38 năm |

### **3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.10 Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

#### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2020 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.



Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

#### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

### **3.17 Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.18 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

### **3.19 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp

nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong kỳ và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

|                           | <i>Sowatco</i>        | <i>Vietranstimex</i>  | <i>VND</i><br><i>Tổng cộng</i> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>         |                       |                       |                                |
| Số đầu năm và số cuối quý | <u>77.569.081.610</u> | <u>24.936.602.386</u> | <u>102.505.683.996</u>         |
| <b>Phân bổ lũy kế</b>     |                       |                       |                                |
| Số đầu năm                | <u>29.088.405.604</u> | <u>8.727.810.836</u>  | <u>37.816.216.440</u>          |
| Phân bổ trong kỳ          | <u>1.939.227.040</u>  | <u>623.415.060</u>    | <u>2.562.642.100</u>           |
| Số cuối quý               | <u>31.027.632.644</u> | <u>9.351.225.896</u>  | <u>40.378.858.540</u>          |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                       |                       |                                |
| Số đầu năm                | <u>48.480.676.006</u> | <u>16.208.791.550</u> | <u>64.689.467.556</u>          |
| Số cuối quý               | <u>46.541.448.966</u> | <u>15.585.376.490</u> | <u>62.126.825.456</u>          |

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <i>VND</i>                           |                                      |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                            | <i>Số cuối kỳ</i>                    | <i>Số đầu kỳ</i>                     |
| Tiền mặt                   | 4.637.207.666                        | 6.255.912.703                        |
| Tiền gửi ngân hàng         | 127.447.953.342                      | 192.094.104.892                      |
| Các khoản tương đương tiền | <u>106.900.000.000</u>               | <u>48.900.000.000</u>                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u><u>238.985.161.008</u></u></b> | <b><u><u>247.250.017.595</u></u></b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.1 Chứng khoán kinh doanh

VND

|                                                             | Số cuối kỳ             |                         |                        | Số đầu kỳ              |                         |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                             | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| Ủy thác đầu tư (i)                                          | 80.192.056.826         | (30.130.000.000)        | 50.062.056.826         | 80.192.056.826         | (30.130.000.000)        | 50.062.056.826         |
| Chứng chỉ quỹ (ii)                                          | 50.000.000.000         | -                       | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | -                       | 50.000.000.000         |
| Chứng khoán niêm yết                                        | 127.872.558            | (120.802.698)           | 7.069.860              | 127.872.558            | (120.802.698)           | 7.069.860              |
| <i>Trong đó:</i>                                            |                        |                         |                        |                        |                         |                        |
| <i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>                        | 126.752.447            | (120.369.587)           | 6.382.860              | 126.752.447            | (120.369.587)           | 6.382.860              |
| <i>Chứng khoán khác</i>                                     | 1.120.111              | (433.111)               | 687.000                | 1.120.111              | (433.111)               | 687.000                |
| Chứng khoán chưa niêm yết                                   | 556.000.000            | -                       | 556.000.000            | 556.000.000            | -                       | 556.000.000            |
| <i>Trong đó:</i>                                            |                        |                         |                        |                        |                         |                        |
| <i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định –<br/>    Phong Phú</i> | 417.000.000            | -                       | 417.000.000            | 417.000.000            | -                       | 417.000.000            |
| <i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>                    | 139.000.000            | -                       | 139.000.000            | 139.000.000            | -                       | 139.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>130.875.929.384</b> | <b>(30.250.802.698)</b> | <b>100.625.126.686</b> | <b>130.875.929.384</b> | <b>(30.250.802.698)</b> | <b>100.625.126.686</b> |

- (i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, khoản ủy thác đầu tư này bao gồm khoản đầu tư vào 1.710.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba với giá trị hợp lý là 7.011.000.000 VND; 7.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem với giá trị hợp lý là 43.050.000.000 VND; và tiền gửi với số tiền là 1.056.826 VND.
- (ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

## 6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                              | Số cuối kỳ             | VND<br>Số đầu kỳ       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)                                       | 71.754.373.495         | 71.722.168.495         |
| Ủy thác đầu tư – số thuần (ii)                               | 80.901.312.336         | 126.901.312.336        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo<br>dục Hải An       | 55.829.394.536         | 101.829.394.536        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi<br>trường Eco & More | 25.071.917.800         | 25.071.917.800         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>152.655.685.831</b> | <b>198.623.480.831</b> |

- (i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 20.3*).
- (ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

|                                                                   | Số cuối kỳ             | VND<br>Số đầu kỳ       |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                           | <b>361.803.595.910</b> | <b>346.765.147.428</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                  |                        |                        |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i><br>( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 15.316.849.880         | 24.559.294.305         |
| Công ty TNHH Cosco Logistics Kumning                              | 27.451.026.309         | 27.451.026.309         |
| Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng<br>- Cái Mép                   | 28.138.857.712         | 15.869.670.000         |
| Khách hàng khác                                                   | 290.896.862.009        | 278.885.156.814        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                           | <b>27.385.958.228</b>  | <b>36.816.978.396</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                                                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Một thành viên<br>Thương mại Xây dựng Cẩm Anh        | 8.773.817.614          | 8.773.817.614          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành                                | 2.420.858.729          | 4.649.263.000          |
| Công ty Cổ phần Unico Vina                                        | 3.889.135.800          | 3.791.184.540          |
| Người bán khác                                                    | 12.302.146.085         | 19.602.713.242         |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

|                                                                                  | <i>Số cuối kỳ</i>             | <i>VND<br/>Số đầu kỳ</i>      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                                    | <b>121.092.803.124</b>        | <b>119.853.727.907</b>        |
| <i>Trong đó:</i>                                                                 |                               |                               |
| <i>Phải thu các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 29)</i>                        | <i>3.150.455.805</i>          | <i>2.847.325.176</i>          |
| <i>Phí vận chuyển trả hộ</i>                                                     | <i>40.263.434.654</i>         | <i>36.421.071.300</i>         |
| <i>Tạm ứng cho nhân viên</i>                                                     | <i>43.306.726.869</i>         | <i>39.692.200.369</i>         |
| <i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu<br/>tư và ký quỹ</i>                       | <i>11.102.522.563</i>         | <i>12.044.010.809</i>         |
| <i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã<br/>hội của thuyền viên từ các đại lý</i> | <i>4.485.565.260</i>          | <i>6.132.292.514</i>          |
| <i>Ký quỹ ngắn hạn</i>                                                           | <i>5.339.336.682</i>          | <i>16.294.508.352</i>         |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>                                                    | <i>13.444.761.291</i>         | <i>6.422.319.387</i>          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                               | <u>(47.041.367.461)</u>       | <u>(46.938.738.153)</u>       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                                             | <b><u>466.240.989.801</u></b> | <b><u>456.497.115.578</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                              | <i>Kỳ này</i>                | <i>VND<br/>Kỳ trước</i>      |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu kỳ                    | 46.938.738.153               | 41.457.148.140               |
| Dự phòng trích lập trong năm | 102.629.308                  | 5.558.564.013                |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>-</u>                     | <u>(76.974.000)</u>          |
| Số cuối kỳ                   | <b><u>47.041.367.461</u></b> | <b><u>46.938.738.153</u></b> |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <i>Số cuối kỳ</i>            | <i>VND<br/>Số đầu kỳ</i>     |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên vật liệu                     | 11.354.888.132               | 10.962.432.192               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 342.645.518                  | 7.729.036.030                |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 21.740.820.876               | 2.033.619.095                |
| Hàng hóa                            | 651.505.013                  | 507.745.455                  |
| Hàng gửi bán                        | <u>1.528.000.000</u>         | <u>342.645.518</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>35.617.859.539</u></b> | <b><u>21.575.478.290</u></b> |



**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                             | <i>Số cuối kỳ</i>            | <i>VND</i><br><i>Số đầu kỳ</i> |
|---------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>10.282.297.172</b>        | <b>5.824.974.389</b>           |
| <i>Trong đó</i>                             |                              |                                |
| <i>Công cụ, dụng cụ</i>                     | 2.883.108.864                | 3.497.734.846                  |
| <i>Khác</i>                                 | 7.399.188.308                | 2.327.239.543                  |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>19.242.498.638</b>        | <b>16.986.401.773</b>          |
| <i>Trong đó</i>                             |                              |                                |
| <i>Công cụ, dụng cụ</i>                     | 8.058.026.859                | 5.731.351.333                  |
| <i>Phí bảo trì</i>                          | 2.620.524.252                | 3.409.834.997                  |
| <i>Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp</i> | 2.750.258.750                | 2.922.926.750                  |
| <i>Thuê đất</i>                             | 2.411.469.538                | 2.463.515.647                  |
| <i>Khác</i>                                 | 3.402.219.239                | 2.458.773.046                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>29.524.795.810</u></b> | <b><u>22.811.376.162</u></b>   |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>VND</b>                    |                                 |                            |                            |                           |                          |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                            |                            |                           |                          |
| Số đầu kỳ                     | 453.629.323.195                 | 115.259.899.298            | 859.361.459.222            | 5.259.651.991             | 1.433.510.333.706        |
| Mua mới                       | -                               | 11.488.438.000             | 12.820.202.730             | 160.000.000               | 24.468.640.730           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | -                          | -                          | -                         | -                        |
| Tặng/giảm khác                | 67.984.121                      | (718.196.759)              | (84.815.000)               | (75.972.706)              | (811.000.344)            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 34.324.504.963                  | 4.893.906.000              | 2.715.570.546              | -                         | 41.933.981.509           |
| Số cuối kỳ                    | <u>488.021.812.279</u>          | <u>130.924.046.539</u>     | <u>874.812.417.498</u>     | <u>5.343.679.285</u>      | <u>1.499.101.955.601</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                            |                            |                           |                          |
| Số đầu kỳ                     | 181.593.231.910                 | 60.313.788.024             | 581.072.126.871            | 3.248.891.121             | 826.228.037.926          |
| Khấu hao trong kỳ             | 5.780.443.108                   | 2.216.010.661              | 12.197.803.369             | 210.685.760               | 20.404.942.898           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                               | -                          | -                          | -                         | -                        |
| Giảm tài sản                  | 67.984.121                      | (718.196.759)              | (84.815.000)               | (75.972.706)              | (811.000.344)            |
| Số cuối kỳ                    | <u>187.441.659.139</u>          | <u>61.811.601.926</u>      | <u>593.185.115.240</u>     | <u>3.383.604.175</u>      | <u>845.821.980.480</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                            |                            |                           |                          |
| Số đầu kỳ                     | <u>272.036.091.285</u>          | <u>54.946.111.274</u>      | <u>278.289.332.351</u>     | <u>2.010.760.870</u>      | <u>607.282.295.780</u>   |
| Số cuối kỳ                    | <u>300.580.153.140</u>          | <u>69.112.444.613</u>      | <u>281.627.302.258</u>     | <u>1.960.075.110</u>      | <u>653.279.975.121</u>   |

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               |                          |                          |                         | VND                    |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Lợi thế thuê đất</i> | <i>Tổng cộng</i>       |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |                         |                        |
| Số đầu kỳ                     | 67.566.280.290           | 5.887.947.573            | 38.090.832.844          | 111.545.060.707        |
| Mua mới                       | -                        | -                        | -                       | -                      |
| Giảm khác                     | -                        | -                        | -                       | -                      |
| Số cuối kỳ                    | <u>67.566.280.290</u>    | <u>5.887.947.573</u>     | <u>38.090.832.844</u>   | <u>111.545.060.707</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |                         |                        |
| Số đầu kỳ                     | -                        | 3.529.184.211            | 36.360.201.153          | 39.889.385.364         |
| Khấu hao trong kỳ             | -                        | 162.877.816              | 13.110.846              | 175.988.662            |
| Giảm khác                     | -                        | -                        | -                       | -                      |
| Số cuối kỳ                    | -                        | <u>3.692.062.027</u>     | <u>36.373.311.999</u>   | <u>40.065.374.026</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |                         |                        |
| Số đầu kỳ                     | <u>67.566.280.290</u>    | <u>2.358.763.362</u>     | <u>1.730.631.691</u>    | <u>71.655.675.343</u>  |
| Số cuối kỳ                    | <u>67.566.280.290</u>    | <u>2.195.885.546</u>     | <u>1.717.520.845</u>    | <u>71.479.686.681</u>  |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                | VND                          |                              |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                | <i>Số cuối kỳ</i>            | <i>Số đầu kỳ</i>             |
| Nâng cấp Cảng Long Bình                        | 17.932.577.372               | 34.849.252.165               |
| Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt | 28.534.699.823               | 8.218.795.987                |
| Tàu chờ hàng                                   | 8.922.089.080                | 148.999.999                  |
| Khác                                           | <u>611.329.355</u>           | <u>10.189.985.811</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>56.000.695.630</u></b> | <b><u>53.407.033.962</u></b> |

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### 13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

| <i>Công ty liên doanh và liên kết</i> | <i>Giá trị đầu tư</i> |                               |                     |                               |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------|
|                                       | <i>Tỷ lệ sở hữu</i>   | <i>Số cuối kỳ</i>             | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Số đầu kỳ</i>              |
|                                       | <i>%</i>              | <i>VND</i>                    | <i>%</i>            | <i>VND</i>                    |
| VICT                                  | 37,00                 | 249.250.353.908               | 37,00               | 246.579.075.687               |
| MHC                                   | 23,00                 | 79.408.960.486                | 23,00               | 108.588.987.303               |
| The Pier                              | 50,00                 | 9.970.021.066                 | 50,00               | 9.971.430.493                 |
| SORECO                                | 50,00                 | 9.925.605.947                 | 50,00               | 9.926.994.341                 |
| SOWATCOSER                            | 26,27                 | <u>3.217.767.059</u>          | 26,27               | <u>3.214.776.746</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      |                       | <b><u>351.772.708.466</u></b> |                     | <b><u>378.281.264.570</u></b> |

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

|                                                                        | <i>Gefco –<br/>Sotrans</i> | <i>MHC</i>              | <i>SORECO</i>         | <i>The Pier</i>       | <i>SOWATCO<br/>-ECO 747</i> | <i>SOWATCOSER</i>    | <i>VICT</i>            | <i>VND<br/>Tổng cộng</i> |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Giá trị đầu tư</b>                                                  |                            |                         |                       |                       |                             |                      |                        |                          |
| Số đầu kỳ và<br>số cuối kỳ                                             | <u>4.162.060.000</u>       | <u>94.533.700.078</u>   | <u>10.000.000.000</u> | <u>10.000.000.000</u> | <u>3.561.349.400</u>        | <u>3.039.240.000</u> | <u>155.730.813.876</u> | <u>281.027.163.354</u>   |
| <b>Phần lũy kế (lỗ) lợi nhuận của các công ty liên doanh, liên kết</b> |                            |                         |                       |                       |                             |                      |                        |                          |
| Số đầu kỳ                                                              | (4.162.060.000)            | 14.055.287.225          | (73.005.659)          | (28.569.506)          | (3.561.349.400)             | 175.536.745          | 90.848.261.811         | 97.254.101.216           |
| Phân phối (lỗ) lợi<br>nhuận trong kỳ                                   | <u>-</u>                   | <u>(29.180.026.817)</u> | <u>(1.388.394)</u>    | <u>(1.409.428)</u>    | <u>-</u>                    | <u>2.990.314</u>     | <u>2.671.278.221</u>   | <u>(26.508.556.104)</u>  |
| Số cuối kỳ                                                             | <u>(4.162.060.000)</u>     | <u>(15.124.739.592)</u> | <u>(74.394.053)</u>   | <u>(29.978.934)</u>   | <u>(3.561.349.400)</u>      | <u>178.527.059</u>   | <u>93.519.540.032</u>  | <u>70.745.545.112</u>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                 |                            |                         |                       |                       |                             |                      |                        |                          |
| Số đầu kỳ                                                              | <u>-</u>                   | <u>108.588.987.303</u>  | <u>9.926.994.341</u>  | <u>9.971.430.494</u>  | <u>-</u>                    | <u>3.214.776.745</u> | <u>246.579.075.687</u> | <u>378.281.264.570</u>   |
| Số cuối kỳ                                                             | <u>-</u>                   | <u>79.408.960.486</u>   | <u>9.925.605.947</u>  | <u>9.970.021.066</u>  | <u>-</u>                    | <u>3.217.767.059</u> | <u>249.250.353.908</u> | <u>351.772.708.466</u>   |

**13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Giá gốc khoản đầu tư                                                | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                     | Giá trị VND          | Giá trị VND          |
| Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex                          | 816.000.000          | 816.000.000          |
| Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước                           | 440.000.000          | 440.000.000          |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam | 373.124.639          | 373.124.639          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    | <b>1.629.124.639</b> | <b>1.629.124.639</b> |

**13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | Giá trị VND           | Giá trị VND           |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 10.106.347.923        | 9.487.914.476         |
| Trái phiếu         | 20.000.000.000        | 20.948.164.380        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>30.106.347.923</b> | <b>30.436.078.856</b> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | Số cuối kỳ                              | VND<br>Số đầu kỳ       |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                                                | Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai | 20.369.846.624         |
| Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang    | 15.532.927.700                          | 9.057.672.100          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Minh Tài          | 8.135.457.579                           | 7.882.395.472          |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 782.306.501                             | 588.295.250            |
| Khác                                           | 122.019.805.644                         | 145.962.132.544        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>166.840.344.048</b>                  | <b>188.157.477.186</b> |

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                     | Số đầu kỳ             | Tăng                  | Giảm                    | VND<br>Số cuối kỳ     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                     |                       |                       |                         |                       |
| Thuế giá trị gia tăng               | 8.267.749.981         | 14.563.035.147        | (18.691.580.845)        | 4.139.204.283         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 6.571.312.706         | 7.464.404.188         | (9.058.398.887)         | 4.977.318.007         |
| Thuế thu nhập cá nhân               | 1.431.842.004         | 3.970.462.130         | (4.042.823.596)         | 1.359.480.538         |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất         | -                     | 3.462.523.074         | (1.022.473.281)         | 2.440.049.793         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>16.270.904.691</b> | <b>29.460.424.539</b> | <b>(32.815.276.609)</b> | <b>12.916.052.621</b> |
| <b>Phải thu</b>                     |                       |                       |                         |                       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 731.763.649           | 6.822.616.309         | (3.568.608.544)         | 3.985.771.414         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 2.621.647.860         | -                     | -                       | 2.621.647.860         |
| Khác                                | 1.193.564.796         | 1.609.615.685         | (2.514.328.476)         | 288.852.005           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>4.546.976.305</b>  | <b>8.432.231.994</b>  | <b>(6.082.937.020)</b>  | <b>6.896.271.279</b>  |

### 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ            |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí xây dựng               | 2.909.455.948         | 4.724.915.750        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 5.515.688.105         | 504.000.000          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 3.487.432.577         | 915.934.115          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>11.912.576.630</b> | <b>6.144.849.865</b> |

### 17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

|                               | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*) | 36.050.598.364        | 36.050.598.364        |
| Khác                          | 1.498.228.387         | 2.232.811.459         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>37.548.826.751</b> | <b>38.283.409.823</b> |

(\*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 19).

## 18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                               | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                               | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu kỳ</i>       |
| <b>Ngắn hạn</b>                                               | <b>144.739.866.388</b> | <b>145.369.037.810</b> |
| Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)                                | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)                   | 39.940.000.000         | 39.940.000.000         |
| Phải trả cho thuyền viên                                      | 14.164.954.467         | 15.168.354.687         |
| Thu hộ                                                        | 12.471.415.453         | 11.751.324.469         |
| Ký cược, ký quỹ                                               | 7.865.523.967          | 5.006.870.637          |
| Khác                                                          | 30.297.972.501         | 33.502.488.017         |
| <b>Dài hạn</b>                                                | <b>20.439.294.000</b>  | <b>20.655.466.601</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                          | 20.083.900.000         | 19.973.700.000         |
| Khác                                                          | 355.394.000            | 681.766.601            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>165.179.160.388</b> | <b>166.024.504.411</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                              |                        |                        |
| <i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>         | <i>40.816.000.000</i>  | <i>40.822.532.500</i>  |
| <i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển Tài trợ Địa ốc R.C</i> | <i>39.940.000.000</i>  | <i>39.940.000.000</i>  |
| <i>Phải trả các bên khác</i>                                  | <i>84.423.160.388</i>  | <i>85.261.971.911</i>  |

## 19. VAY

|                                            | VND                    |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | <i>Số cuối kỳ</i>      | <i>Số đầu kỳ</i>       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                        | <b>37.740.899.928</b>  | <b>22.489.572.495</b>  |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19.1)        | 28.372.950.270         | 15.358.357.318         |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19.2) | 9.367.949.658          | 7.131.215.177          |
| <b>Vay dài hạn</b>                         | <b>104.592.451.381</b> | <b>80.311.130.264</b>  |
| Trái phiếu thường trong nước               | -                      | -                      |
| Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 19.2)        | 104.592.451.381        | 80.311.130.264         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>142.333.351.309</b> | <b>102.800.702.759</b> |

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

|                                    | VND                          |                               |                               |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                    | <i>Vay ngắn hạn</i>          | <i>Vay dài hạn</i>            | <i>Tổng cộng</i>              |
| Số đầu kỳ                          | 22.489.572.495               | 80.311.130.264                | 102.800.702.759               |
| Tiền thu từ đi vay                 | 30.828.374.279               | 27.956.757.221                | 58.785.131.500                |
| Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả | 3.675.436.104                | (3.675.436.104)               | -                             |
| Tiền chi trả nợ gốc vay            | (19.252.482.950)             | -                             | (19.252.482.950)              |
| <b>Số cuối kỳ</b>                  | <b><u>37.740.899.928</u></b> | <b><u>104.592.451.381</u></b> | <b><u>142.333.351.309</u></b> |

### 19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

| <i>Ngân hàng</i>                                                                    | <i>Số cuối kỳ</i>            | <i>Ngày đáo hạn</i>          | <i>Lãi suất</i> | <i>Hình thức đảm bảo</i>                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------------------|
|                                                                                     | VND                          |                              | %/năm           |                                          |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Ngoại Thương<br>Việt Nam – Chi nhánh Hồ<br>Chí Minh | 12.996.696.978               | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2020 | 7%              | Không đảm bảo                            |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Ngoại thương<br>Việt Nam – Chi nhánh Đà<br>Nẵng     | 15.376.253.292               | Ngày 28 tháng 5<br>năm 2020  | 6.2%            | Quyền sử dụng đất<br>(Thuyết minh số 12) |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                    | <b><u>28.372.950.270</u></b> |                              |                 |                                          |

### 19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.



Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                      | Số cuối kỳ             |                  | Ngày đáo hạn              | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                  |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                | VND                    | USD              |                           |                   |                                                                                                                                                    |
| <i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II</i>         |                        |                  |                           |                   |                                                                                                                                                    |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”) (i) | 50.110.302.720         | 2.112.576        | Ngày 15 tháng 11 năm 2034 | 1,5               | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 10.591.219.019 VND (Thuyết minh 11) và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6) |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”) (ii)    | 6.267.617.197          | 264.233          | Ngày 15 tháng 11 năm 2041 | 1,0               |                                                                                                                                                    |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh         | 50.334.999.049         | -                | Ngày 25 tháng 6 năm 2025  | 6,5               |                                                                                                                                                    |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh        | 7.247.482.073          | -                | Ngày 21 tháng 1 năm 2025  | 8,9               |                                                                                                                                                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>113.960.401.039</b> | <b>2.376.809</b> |                           |                   |                                                                                                                                                    |
| <i>Trong đó</i>                                                |                        |                  |                           |                   |                                                                                                                                                    |
| <i>Vay dài hạn</i>                                             | 104.592.451.381        |                  |                           |                   |                                                                                                                                                    |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                 | 9.367.949.658          |                  |                           |                   |                                                                                                                                                    |

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính (“BTC”) và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận. chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

## 20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                           | VND                    |                             |                              |                                 |                          |
|---------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                           | <i>Vốn cổ phần</i>     | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>         |
| <b>Năm trước</b>          |                        |                             |                              |                                 |                          |
| Số đầu kỳ                 | 854.378.790.000        | (2.033.034.900)             | 2.710.917.376                | 535.536.070.412                 | 1.390.592.742.888        |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                           | -                            | 107.756.222.211                 | 107.756.222.211          |
| Phát hành cổ phiếu        | 128.154.780.000        | -                           | -                            | (128.154.780.000)               | -                        |
| Trích lập các quỹ         | -                      | -                           | -                            | (6.060.872.278)                 | (6.060.872.278)          |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | -                      | -                           | -                            | (1.805.379.512)                 | (1.805.379.512)          |
| Khác                      | -                      | -                           | -                            | 162.303.125                     | 162.303.125              |
| Số cuối kỳ                | <u>982.533.570.000</u> | <u>(2.033.034.900)</u>      | <u>2.710.917.376</u>         | <u>507.433.563.958</u>          | <u>1.490.645.016.434</u> |
| <b>Năm nay</b>            |                        |                             |                              |                                 |                          |
| Số đầu kỳ                 | 982.533.570.000        | (2.033.034.900)             | 2.710.917.376                | 507.433.563.958                 | 1.490.645.016.434        |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                           | -                            | (2.236.657.014)                 | (2.236.657.014)          |
| Số cuối kỳ                | <u>982.533.570.000</u> | <u>(2.033.034.900)</u>      | <u>2.710.917.376</u>         | <u>505.196.906.944</u>          | <u>1.488.408.359.420</u> |

## 21.2 Cổ phiếu

|                                                                 | <u>Số cổ phiếu</u> |                  |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
|                                                                 | <i>Số cuối kỳ</i>  | <i>Số đầu kỳ</i> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành                 | 98.253.357         | 98.253.357       |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 98.253.357         | 98.253.357       |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## 22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

|                    | <i>Quý 01-2020</i>            | <i>Năm trước</i>              |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu kỳ          | 210.193.447.184               | 232.599.800.238               |
| Lợi nhuận trong kỳ | 3.667.868.621                 | 15.162.112.472                |
| Cổ tức đã trả      | -                             | (36.996.178.729)              |
| Các khoản khác     | (351.620.078)                 | (572.286.797)                 |
| Số cuối kỳ         | <b><u>213.509.695.727</u></b> | <b><u>210.193.447.184</u></b> |

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                   | <i>Quý 01-2020</i>            | <i>VND</i><br><i>Quý 01-2019</i> |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|
| <b>Doanh thu gộp</b>              | <b><u>415.095.717.299</u></b> | <b><u>369.102.214.783</u></b>    |
| <i>Trong đó:</i>                  |                               |                                  |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | <i>375.633.567.884</i>        | <i>326.898.573.369</i>           |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>     | <i>39.462.149.415</i>         | <i>42.203.641.414</i>            |
| <i>Giảm trừ:</i>                  |                               |                                  |
| <i>Giảm trừ doanh thu</i>         | <i>(13.696.727)</i>           | <i>-</i>                         |
| <b>Doanh thu thuần</b>            | <b>415.082.020.572</b>        | <b>369.102.214.783</b>           |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | VND                         |                             |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                            | Quý 01-2020                 | Quý 01-2019                 |
| Lãi tiền gửi               | 1.931.562.807               | 2.248.041.599               |
| Lãi từ đầu tư chứng khoán  | 2.607.956.178               | 3.644.999.382               |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | -                           | -                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 238.944.767                 | 8.545.701                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>4.778.463.752</u></b> | <b><u>5.901.586.682</u></b> |

**24. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                 | VND                           |                               |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | Quý 01-2020                   | Quý 01-2019                   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 290.332.652.686               | 241.561.516.865               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 36.115.547.283                | 39.355.427.463                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b><u>326.448.199.969</u></b> | <b><u>280.916.944.328</u></b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                              | VND                         |                             |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                              | Quý 01-2020                 | Quý 01-2019                 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | -                           | 179.708.341                 |
| Lãi tiền vay                 | 1.244.147.083               | 5.251.797.243               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá         | 1.234.336.246               | 9.448.435                   |
| Khác                         | 114.508.911                 | 851.035.160                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>2.592.992.240</u></b> | <b><u>6.291.989.179</u></b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                   |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Quý 01-2020           | Quý 01-2019           |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>24.628.292.927</b> | <b>24.603.679.652</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 13.656.295.573        | 11.384.952.667        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 3.045.740.585         | 5.826.144.092         |
| Chi phí bán hàng khác               | 7.926.256.769         | 7.392.582.893         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>30.394.478.490</b> | <b>27.228.477.412</b> |
| Chi phí nhân viên                   | 18.504.087.193        | 16.529.820.617        |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại  | 2.562.642.100         | 2.562.642.100         |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi        | 218.879.147           | 65.450.000            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác   | 9.108.870.050         | 8.070.564.695         |

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | VND                                  |                                      |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                    | <i>Quý 01-2020</i>                   | <i>Quý 01-2019</i>                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 245.226.532.306                      | 206.749.940.127                      |
| Chi phí nhân viên                  | 53.795.042.776                       | 46.880.302.176                       |
| Giá vốn hàng hóa đã bán            | 35.404.387.029                       | 38.727.327.963                       |
| Chi phí khấu hao và hao mòn        | 20.580.931.560                       | 16.959.579.884                       |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 2.562.642.100                        | 2.562.642.100                        |
| Chi phí khác                       | <u>23.901.435.615</u>                | <u>20.869.309.142</u>                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u><u>381.470.971.386</u></u></b> | <b><u><u>332.749.101.392</u></u></b> |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí TNDN**

|                                                             | VND                                |                                    |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                                                             | <i>Quý 01-2020</i>                 | <i>Quý 01-2020</i>                 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 7.464.404.188                      | 7.249.573.363                      |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiêu<br>(thừa) từ các năm trước | -                                  | (28.343)                           |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                 | <u>489.177.235</u>                 | <u>313.333.268</u>                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b><u><u>7.953.581.423</u></u></b> | <b><u><u>7.562.878.288</u></u></b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                             | VND                                |                                    |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|                                                             | <i>Quý 01-2020</i>                 | <i>Quý 01-2019</i>                 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                    | <b><u>9.384.793.030</u></b>        | <b><u>37.970.369.874</u></b>       |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                                | 1.876.958.606                      | 7.594.073.975                      |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                |                                    |                                    |
| Phân bổ lợi thế thương mại                                  | 512.528.420                        | 512.528.420                        |
| Chi phí không được trừ                                      | 127.411.127                        | 143.716.920                        |
| Điều chỉnh khác                                             | 1.636.570.906                      | (195.875.114)                      |
| Phần lãi từ công ty liên kết                                | 5.836.564.928                      | (396.580.117)                      |
| Thuế TNDN được miễn                                         | (151.793.631)                      | (80.592.220)                       |
| Cổ tức nhận được                                            | -                                  | -                                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư                                    | <u>(2.373.836.168)</u>             | <u>(327.698.501)</u>               |
| Chi phí thuế TNDN năm nay                                   | 7.464.404.188                      | 7.249.573.363                      |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong các năm trước | -                                  | <u>(28.343)</u>                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                    | <b><u><u>7.464.404.188</u></u></b> | <b><u><u>7.249.545.020</u></u></b> |

## 28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

|                                          | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                             | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |                             |
|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|
|                                          | <i>Số cuối kỳ</i>                    | <i>Số đầu kỳ</i>            | <i>Quý 01-2020</i>                                   | <i>Quý 01-2019</i>          |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                 | 7.639.100.939                        | 7.639.100.939               | -                                                    | -                           |
| Chi phí phải trả                         | 334.750.420                          | 338.723.620                 | (3.973.200)                                          | -                           |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc               | 591.959.531                          | 767.592.331                 | (175.632.800)                                        | (6.557.440)                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn         | (712.269.880)                        | (712.269.880)               | -                                                    | -                           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6.026.000.000                        | 6.026.000.000               | -                                                    | -                           |
| Lãi trích trước từ tài khoản ủy thác     | (393.193.975)                        | (62.700.066)                | (330.493.909)                                        | (327.698.502)               |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (71.041.653)                         | (71.041.653)                | -                                                    | -                           |
| Khấu hao                                 | 155.978.114                          | 137.677.609                 | 18.300.505                                           | 18.300.505                  |
| Lãi từ việc đánh giá lại tài sản         | (10.680.650.389)                     | (10.683.272.558)            | 2.622.169                                            | 2.622.169                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>2.890.633.107</u></b>          | <b><u>3.379.810.342</u></b> | <b><u>(489.177.235)</u></b>                          | <b><u>(313.333.268)</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                                      |                             |                                                      |                             |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>    | <i>13.571.283.496</i>                | <i>14.063.082.900</i>       |                                                      |                             |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>   | <i>(10.680.650.389)</i>              | <i>(10.683.272.558)</i>     |                                                      |                             |

## 29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                                 | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Quý 01-2020</i> | <i>Quý 01-2019</i> |
|------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1          | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ          | 11.609.196.528     | 12.809.828.389     |
|                                                      |                    | Mua dịch vụ               | 275.085.689        | 288.303.447        |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam          | Công ty mẹ         | Cung cấp dịch vụ          | 886.600.000        | 615.100.000        |
|                                                      |                    | Mua TSCĐ                  | -                  | 103.267.000        |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex                     | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ          | -                  | 276.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam                | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ          | -                  | 130.720.005        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện                        | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ          | 279.536.364        | -                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ          | 71.690.030         | 35.550.813         |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans   | Cổ đông lớn        | Mua dịch vụ               | 764.062.133        | 5.653.951.562      |



Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm:

| <i>Các bên liên quan</i>                                       | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Số cuối kỳ</i>            | <i>Số đầu kỳ</i>             |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>                 |                    |                            |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747          | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ           | 6.463.918.325                | 6.463.918.325                |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam                    | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ           | 2.056.450.000                | 1.267.282.669                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam           | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ           | 552.622.715                  | 504.887.075                  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam                         | Công ty liên kết   | Cung cấp dịch vụ           | 630.420.000                  | 2.018.000.000                |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần          | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ           | 1.671.500.000                | 10.090.000.000               |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1                    | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ           | <u>3.941.938.840</u>         | <u>4.215.206.236</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |                    |                            | <b><u>15.316.849.880</u></b> | <b><u>24.559.294.305</u></b> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>                           |                    |                            |                              |                              |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam                    | Công ty mẹ         | Cung cấp dịch vụ           | 2.492.225.805                | 2.393.365.176                |
| Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex                               | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ           | -                            | 453.960.000                  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam                         | Bên liên quan      | Cung cấp dịch vụ           | <u>658.230.000</u>           | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |                    |                            | <b><u>3.150.455.805</u></b>  | <b><u>2.847.325.176</u></b>  |
| <b><i>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</i></b>                   |                    |                            |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans             | Cổ đông lớn        | Mua dịch vụ                | 762.107.892                  | 588.295.250                  |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1                    | Bên liên quan      | Mua dịch vụ                | 19.798.609                   | -                            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường Thủy Miền Nam | Công ty liên kết   | Mua dịch vụ                | <u>400.000</u>               | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |                    |                            | <b><u>782.306.501</u></b>    | <b><u>588.295.250</u></b>    |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>                           |                    |                            |                              |                              |
| Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO                    | Công ty liên doanh | Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời | 40.000.000.000               | 40.000.000.000               |
| Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex                     | Bên liên quan      | Phải trả khác              | 816.000.000                  | 816.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans             | Cổ đông lớn        | Mua dịch vụ                | -                            | 6.532.500                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |                    |                            | <b><u>40.816.000.000</u></b> | <b><u>40.822.532.500</u></b> |

Công ty CP Kho Vận Miền Nam  
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

**Mẫu số B 09 - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2020

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Thu Trang**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



**Phạm Tường Minh**

**Tổng Giám Đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Trần Tuấn Anh**